

BIỂU PHÍ A

Biểu phí sản phẩm - dịch vụ liên quan đến Tài khoản và Ngân quỹ

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	CODE PHÍ
A. GIAO DỊCH TÀI KHOẢN						
1	Mở tài khoản	Miễn phí				
1.1	Số dư tối thiểu TKTGTT (Áp dụng với TK bằng VND)	Không quy định			5	
1.2	Số dư tối thiểu TKTGTT (Áp dụng với TK bằng ngoại tệ)	Không quy định			5	
2	Duy trì TKTGTT					GDTK0 2001
2.1	Áp dụng với TKTGTT có 01 ngày trong tháng số dư dưới mức tối thiểu.					
2.1.1	Áp dụng với TK bằng VND	Miễn phí			2	
2.1.2	Áp dụng với TK bằng ngoại tệ	Miễn phí			2	
2.2	- TK có chức năng thấu chi - TK mở chỉ để phục vụ chi trả cổ tức, lĩnh lãi tiền gửi có kỳ hạn, trả lãi tiền vay	Miễn phí				
3	Quản lý TK					
3.1	Phí quản lý tài khoản bằng VND	Miễn phí			2	GDTK0 2025
3.2	Phí quản lý tài khoản bằng ngoại tệ	Miễn phí				
3.3	Phí quản lý TK đồng chủ sở hữu	30.000VND/TK/tháng			2	GDTK0 2005
3.4	Phí quản lý tài khoản theo yêu cầu của KH	Thu theo quy định của sản phẩm/thỏa thuận			2	GDTK0 2026
3.5	Phí dịch vụ Tài khoản Tập trung					
3.5.1	Phí đăng ký dịch vụ: Thu một lần khi KH đăng ký sử dụng dịch vụ	500.000 VND			2	GDTK0 2028

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	CODE PHÍ
3.5.2	Phí quản lý tài khoản tập trung: Thu một lần/tài khoản vào cuối tháng	30.000VND			2	GDTK0 2029
3.5.3	Phí sửa đổi/bổ sung tài khoản tham gia dịch vụ: Thu một lần khi sửa đổi/bổ sung tài khoản tham gia dịch vụ	30.000VND			2	GDTK0 2030
3.6	Phí dịch vụ Tài khoản Đầu tư tự động					
	Phí đăng ký dịch vụ: Thu một lần khi KH đăng ký sử dụng dịch vụ	100.000 VND			2	DTTD02 001
4	Đóng TKTGTT					
4.1	Đóng TK theo yêu cầu của NCB	Miễn phí				
4.2	Đóng TK theo đề nghị của Khách hàng	50.000VND/2USD /2EUR/TK (Các TK theo loại tiền khác thu mức phí tương đương 50.000VND)			2	GDTK0 2002
5	Phong tỏa TK (TK do doanh nghiệp đứng tên)					
5.1	Phong tỏa TK theo yêu cầu của bên thứ 3					
5.1.1	Nếu bên thứ 3 là cơ quan Nhà nước có thẩm quyền	Miễn phí				
5.1.2	Nếu bên thứ 3 là đơn vị khác, trả phí yêu cầu phong tỏa	50.000 VND/lần/TK			2	GDTK0 2003
5.2	Phong tỏa TK theo yêu cầu của Khách hàng	100.000 VND/lần/TK			2	GDTK0 2004
6	Xác nhận tài khoản					
6.1	Xác nhận số dư TK					
6.1.1	Bảng song ngữ	50.000VND/2bản/lần + 10.000 VND/ bản thêm			2	GDTK0 2008 GDTK0 2009

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	CODE PHÍ
6.2	Xác nhận khác hợp lệ (gồm phí xác nhận/sửa đổi xác nhận dịch vụ ký quỹ)	Theo thỏa thuận	100.000VND		2	GDTK0 2010
7	Sổ phụ ngày					
7.1	KH lấy tại quầy	10.000 VND/lần			1	GDTK0 2031
7.2	Gửi đến địa chỉ KH yêu cầu	10.000 VND/lần + Bưu phí			2	GDTK0 2011
8	In sao kê TK theo yêu cầu của KH (*)	20.000 VND/tháng sao kê	20.000VND		2	GDTK0 2012
9	Sao lục chứng từ					
9.1	Chứng từ phát sinh trong vòng 01 tháng kể từ ngày yêu cầu	5.000 VND/trang	10.000 VND		2	GDTK0 2013
9.2	Chứng từ phát sinh trên 01 tháng đến 01 năm kể từ ngày yêu cầu	10.000 VND/trang	20.000 VND		2	GDTK0 2014
9.3	Chứng từ phát sinh trên 1 năm kể từ ngày yêu cầu	20.000 VND/trang	40.000 VND		2	GDTK0 2015
9.4	Chứng từ của TK đã đóng	30.000 VND/trang	50.000 VND		2	GDTK0 2016
10	Phí cung cấp các phương tiện thanh toán					
10.1	Séc trắng	30.000 VND/ Quyển			2	GDTK0 2020
10.2	Ủy nhiệm chi	50.000 VND/ Quyển			2	GDTK0 2021
B. GIAO DỊCH TIỀN MẶT						
I.	TÀI KHOẢN VND					
1	Nộp tiền mặt vào TK					
1.1	Nộp tiền cùng tỉnh, thành phố nơi mở TK	Miễn phí				

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	CODE PHÍ
1.2	Nộp tiền khác tỉnh, thành phố nơi mở TK (Miễn phí đối với gửi tiền có kỳ hạn tại NCB)	0,02% * số tiền	20.000VND	1.000.000VND	2	GDTM0 2001
2	Rút tiền mặt từ TK					
2.1	Rút tiền mặt cùng tỉnh, thành phố nơi mở TK	Miễn phí				
2.2	Rút tiền mặt khác tỉnh, thành phố nơi mở TK	0,02% * số tiền	20.000VND	1.000.000VND	2	GDTM0 2002
2.3	Rút tiền mặt trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào TK	TH cùng thu phí rút tiền và phí kiểm đếm trên 1 bút toán thì sẽ thu theo code phí GDTM02003 tại mục này				GDTM0 2003
3	Rút tiền mặt từ TK trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận chuyển khoản vào TK (trong hoặc ngoài hệ thống NCB)					
3.1	Trong hệ thống NCB	Miễn phí				
3.2	Ngoài hệ thống NCB	0.02%* số tiền	20.000 VND	1.000.000VND	1	GDTM0 2004
II	TÀI KHOẢN NGOẠI TỆ					
1	Nộp tiền vào TK					
1.1	USD					
1.1.1	Đối với loại từ 50 USD trở lên	0,2% * số tiền	02 USD		2	GDTM0 2005
1.1.2	Đối với loại từ 5 USD đến 20 USD	0,4% * số tiền	02 USD		2	GDTM0 2006
1.1.3	Đối với loại 1 USD, 2 USD	0,5% * số tiền	03 USD		2	GDTM0 2007
1.2	EUR	0,5% * số tiền	03 EUR		2	GDTM0 2008
1.3	Ngoại tệ khác	0,8% * số tiền	05 USD (hoặc ngoại tệ khác tương đương)		2	GDTM0 2008
2	Rút tiền từ TK					
2.1	Rút bằng tiền ngoại tệ mặt					GDTM0 2009
2.1.1	USD	0,2 % * số tiền	02 USD		2	

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	CODE PHÍ
2.1.2	EUR	0,3% * số tiền	02 EUR		2	
2.1.3	Ngoại tệ khác	0,4% * số tiền	03 USD (hoặc ngoại tệ khác tương đương)		2	
2.2	Rút bằng VND (Quy đổi theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ do NCB công bố tại thời điểm giao dịch)	Miễn phí				
C. DỊCH VỤ NGÂN QUỸ						
1	Kiểm định ngoại tệ (xác định thật, giả theo yêu cầu của Khách hàng)	0,2 USD/tờ (hoặc ngoại tệ khác tương đương)	1 USD		2	DVNQ0 2001
2	Đổi tiền					
2.1	Đổi tiền mặt ngoại tệ					
2.1.1	Lấy VND (Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ tiền mặt do NCB công bố tại thời điểm giao dịch)	Miễn phí				
2.1.2	Đổi tiền mặt ngoại tệ mệnh giá lớn lấy mệnh giá nhỏ	Miễn phí				
2.1.3	Đổi tiền mặt ngoại tệ mệnh giá nhỏ lấy mệnh giá lớn	2% * số tiền	2 USD		2	DVNQ0 2002
2.1.4	Phí kiểm định ngoại tệ không đủ tiêu chuẩn lưu thông	3 USD/tờ			2	DVNQ0 2003
2.2	Đổi tiền mặt VND					
2.2.1	Đổi tiền mặt VND không đủ tiêu chuẩn lưu thông	Miễn phí (có thể thay đổi theo từng thời kỳ tùy theo QĐ của NHNN)			2	
2.2.2	Đổi tiền mặt VND từ mệnh giá nhỏ lấy mệnh giá lớn	0.03% * số tiền	50.000VND		2	DVNQ0 2002
3	Kiểm đếm hộ KH					
3.1	Tại các điểm giao dịch của NCB					
3.1.1	Trong giờ giao dịch	0,03% * số tiền	10.000VND /2USD	1.000.000VND /100USD	2	DVNQ0 2004
3.1.2	Ngoài giờ giao dịch	0,05% * số tiền	50.000VND /5USD	1.000.000VND /100USD	2	DVNQ0 2005

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	CODE PHÍ
3.2	Tại trụ sở khách hàng					
3.2.1	Trong vòng 5km	0.04% * số tiền	50.000 VND/ 5USD		2	DVNQ0 2006
3.2.2	Lớn hơn 5km đến 10km	0.05% * số tiền	300.000 VND/ 5USD		2	DVNQ0 2011
3.2.3	Trên 10km	Thỏa thuận	500.000 VND		2	DVNQ0 2012
4	Phí kiểm đếm kèm dịch vụ chuyển tiền/rút tiền trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào TK (chỉ áp dụng với giao dịch bằng tiền VND)	0,02% * Tổng số tiền chịu phí kiểm đếm	20.000VND	1.000.000 VND	2	DVNQ0 2007
5	Thu chi tiền mặt tại nơi khách hàng yêu cầu					
5.1	Trong bán kính 10 km	0,05% * số tiền	300.000VND /15 USD		2	DVNQ0 2009
5.2	Ngoài bán kính 10 km	0,08% * số tiền	500.000VND /30 USD		2	DVNQ0 2010
5.3	Thu tiền (để gửi tiền có kỳ hạn tại NCB) có giá trị trên 1 tỷ (trong bán kính 20 km)	Miễn phí				
5.4	Thu tiền ngoài giờ hành chính	Thỏa thuận	500.000 VND		2	DVNQ0 2013
D. PHÍ LIÊN QUAN ĐẾN HỒ SƠ TSBD						
1	Phí thay đổi tài sản bảo đảm theo đề nghị của khách hàng, bằng TSBD mới là:					
1.1	Giấy tờ có giá do NCB phát hành	Miễn phí				
1.2	Giấy tờ xe máy, ô tô	70.000VND/lần			2	TSBD02 001
1.3	Bất động sản	400.000VND/lần			2	TSBD02 002
1.4	Tài sản khác	400.000VND/lần			2	TSBD02 003
2	Phí mượn hồ sơ TSBD theo đề nghị của khách hàng					
2.1	Giấy tờ có giá do NCB phát hành	50.000VND/lần			2	TSBD02 004

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	CODE PHÍ
2.2	Giấy tờ xe máy, ô tô	100.000VND/TS			2	TSBD02005
2.3	Bất động sản	300.000 VND/TS			2	TSBD02006
2.4	Tài sản khác	300.000 VND/TS			2	TSBD02007
3	Phí sao lục tài sản theo yêu cầu				2	TSBD02010
3.1	Không cần công chứng nhà nước	Miễn phí				
3.2	Có xác nhận công chứng nhà nước	50.000 VND/1 lần/1 loại hồ sơ (không bao gồm phí công chứng)				
4	Phí cấp/tái cấp/gia hạn bản sao đăng ký xe	50.000VND/lần/bản			2	TSBD02011
5	Phí giải chấp từng phần/toàn bộ TSBD⁷				2	
5.1	Giấy tờ có giá do NCB phát hành	Miễn phí				TSBD02008
5.2	Giấy tờ xe máy, ô tô	150.000 VND/lần/ hồ sơ				TSBD02012
5.3	Bất động sản	500.000 VND/lần/ hồ sơ				TSBD02013
E. PHÍ LIÊN QUAN DỊCH VỤ THẦU CHI						
1	Thiết lập TK có tính năng thầu chi (TK/lần/hạn mức)					
1.1	Hạn mức < 500 triệu đồng	0.1%* hạn mức được cấp	200.000 VND		2	TDTC020002
1.2	Hạn mức ≥ 500 triệu đồng đến dưới 01 tỷ đồng	0.15%* hạn mức được cấp			2	TDTC020004
1.3	Hạn mức ≥ 01 tỷ đồng	0.2%* hạn mức được cấp		15.000.000 VND	2	TDTC020005

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	CODE PHÍ
1.4	Hạn mức có TSBĐ đảm bảo bằng Giấy tờ có giá do NCB phát hành	0.03%* hạn mức được cấp	100.000 VND	3.000.000 VND	2	TDTC020006
2	Phí nâng hạn mức thấu chi (Khách hàng có nhu cầu tăng hạn mức và giữ nguyên thời hạn vay)	0.1%* hạn mức chênh lệch so với HM cũ	100.000 VND		2	TDTC020003
3	Phí quản lý tài khoản thấu chi (Thu hàng tháng)					
3.1	Hạn mức < 01 tỷ đồng	200.000VND/ tháng			2	TDTC020012
3.2	Hạn mức ≥ 01 tỷ đồng đến dưới 03 tỷ đồng	250.000VND/ tháng			2	TDTC020013
3.3	Hạn mức ≥ 03 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng	350.000VND/ tháng			2	TDTC020014
3.4	Hạn mức>10 tỷ đồng	450.000 VND/tháng			2	TDTC020015
3.5	Hạn mức có TSBĐ đảm bảo bằng Giấy tờ có giá do NCB phát hành	Miễn phí			2	
F. TÀI KHOẢN CHUYÊN THU						
1	Phí dịch vụ Tài khoản chuyên thu	Miễn phí				GDTK02074
2	Phí quản lý tài khoản chuyên thu	Miễn phí/ thu theo từng trường hợp cụ thể trên cơ sở thỏa thuận giữa ĐVKD và khách hàng				GDTK02075
G. PHÍ KHÁC						
1	Các loại phí khác	Thu theo từng trường hợp cụ thể trên cơ sở thỏa thuận giữa ĐVKD với Khách hàng			2	KHAC02011

Ghi chú

1. Các phí trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Việc thu thuế giá trị gia tăng sẽ được thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.
2. Xác định nộp tiền/rút tiền cùng hay khác tỉnh, thành phố nơi mở tài khoản căn cứ vào địa bàn nơi khách hàng thực hiện nộp tiền/rút tiền đến địa bàn nơi mở tài khoản;

3. Không tính phí kiểm đếm kèm dịch vụ chuyển tiền/rút tiền trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào TK (quy định tại Mục C.4 Biểu phí này) trong trường hợp giao dịch thực tế không phát sinh tiền mặt cần kiểm đếm (như Khách hàng rút tiền từ Séc tại NCB và nộp ngay vào TK; hoặc được NCB giải ngân bằng tiền mặt và nộp ngay vào TK của chính KH đó....) hoặc trường hợp mục đích chuyển tiền/rút tiền để gửi tiền có kỳ hạn ngay tại NCB;
4. “Số tiền chịu phí kiểm đếm” (quy định tại Mục C.4 Biểu phí này) được xác định bằng số tiền Khách hàng thực hiện giao dịch (chuyển tiền, rút tiền) mà NCB thực tế phải kiểm đếm. Số tiền NCB thực tế phải kiểm đếm chỉ bao gồm số tiền được giao dịch (chuyển tiền/rút tiền) trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào TK (không bao gồm số tiền Khách hàng có sẵn phát sinh trước 02 ngày).
“Trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày giao dịch” được hiểu là ngày thực hiện giao dịch và ngày làm việc kế tiếp liên kề;
5. (*) Nguyên tắc làm tròn tháng in sao kê: Thu phí tròn tháng (ví dụ: số ngày thực tế nhỏ hơn 30 ngày vẫn tính tròn 1 tháng)
6. Phí thiết lập tài khoản thấu chi được thu khi NCB thực hiện thiết lập tài khoản thấu chi cho Khách hàng sau khi Khách hàng được cấp hạn mức thấu chi.
7. Phí giải chấp từng phần/toàn bộ tài sản được miễn trong các trường hợp sau:
 - KH giải chấp để thay đổi TSBĐ
 - KH rút TSBĐ khi hết thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng
 - KH rút TSBĐ để luân chuyển hồ sơ theo quy định tại từng sản phẩm cụ thể như Hàng hóa, quyền đòi nợ ...
 - KH rút TSBĐ do Hạn mức tín dụng bị giảm xuống theo đánh giá từ phía NCB
 - KH rút TSBĐ là tài sản bổ sung không thực hiện đăng ký giao dịch bảo đảm